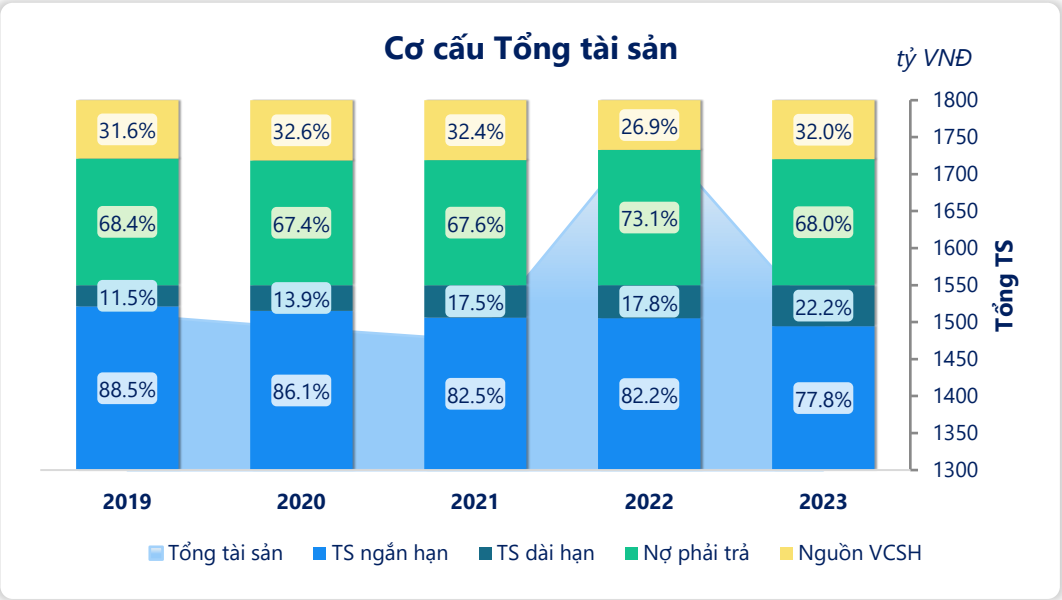
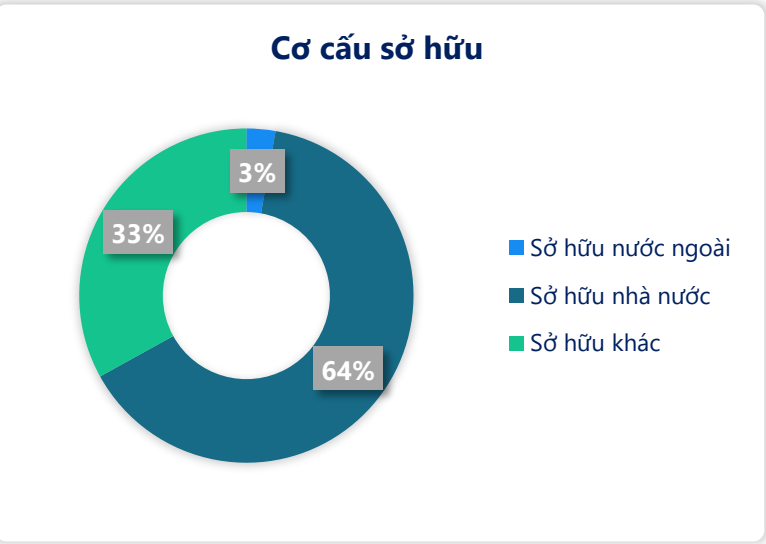


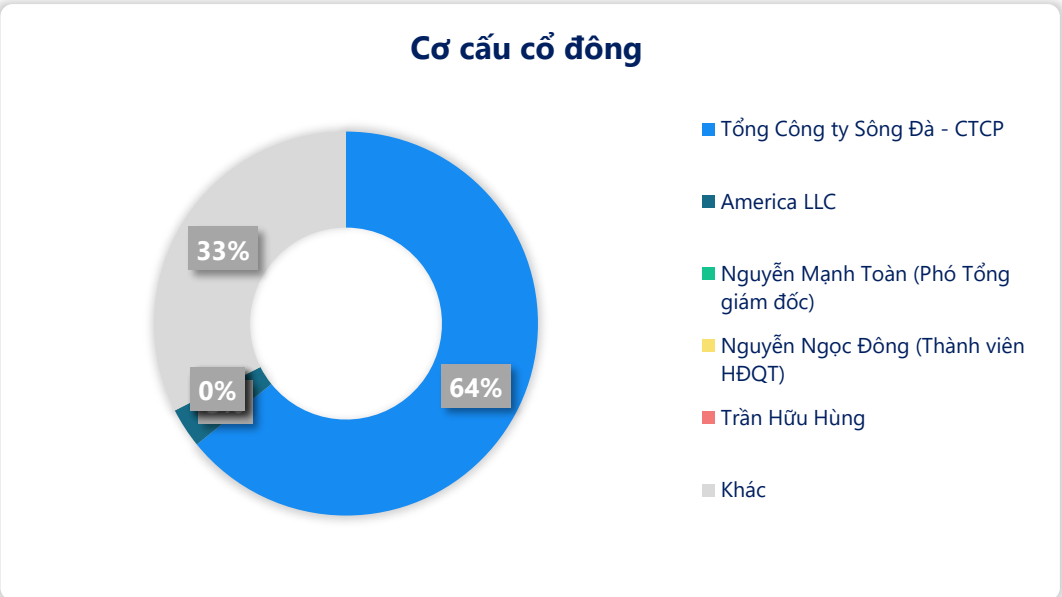
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	7,400			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	8,434			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,869			
SL cổ phiếu LH	25,999,848			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	22,990			
% sở hữu nước ngoài	2.8%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	478			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	192			
P/E	9.1			
EPS	810			
	YTD	1T	3T	6T
SD5	26.1%	7.9%	9.4%	12.5%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Tổng tài sản của **SD5** năm 2023 đạt **1,495** tỷ đồng, giảm **15.2%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 77.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 68.0%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

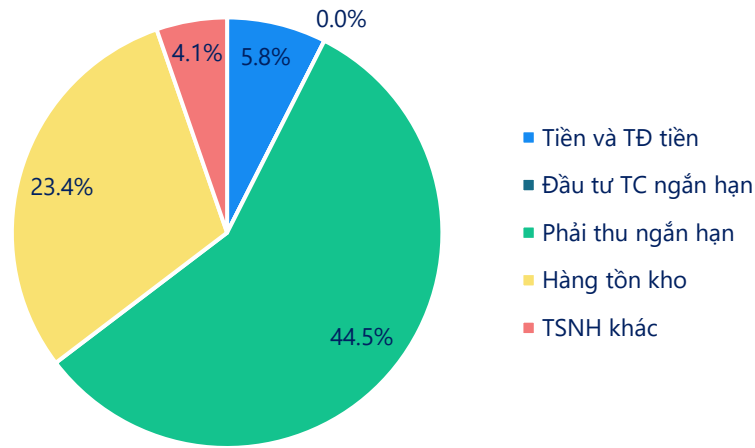
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **64.2%**, tiếp đến là sở hữu khác 33.0% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 2.80%.

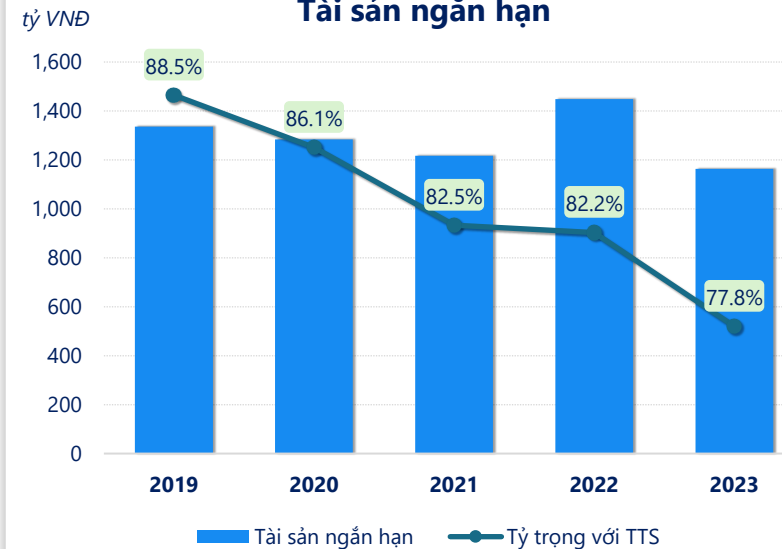
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Sông Đà - CTCP** sở hữu **64.2%**, lớn thứ 2 là America LLC nắm giữ 3.36% và đứng thứ 3 là Nguyễn Mạnh Toàn (Phó Tổng giám đốc) nắm giữ 0.00%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

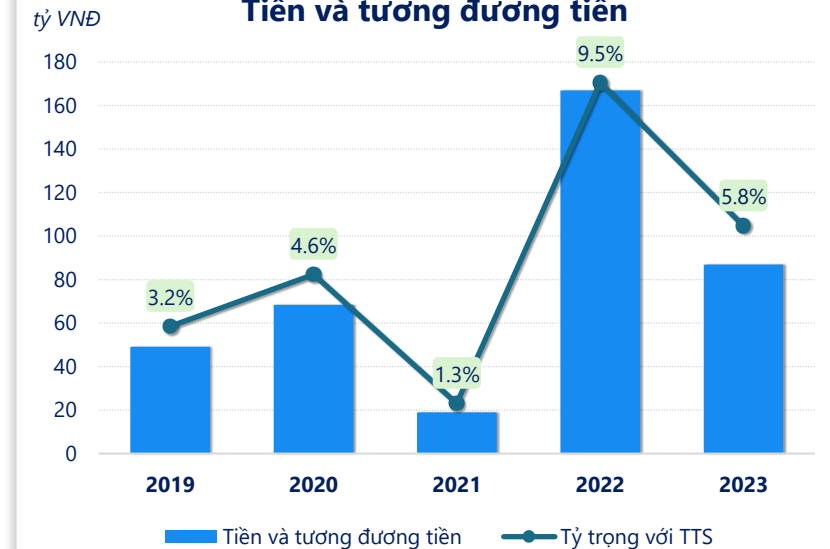


2023

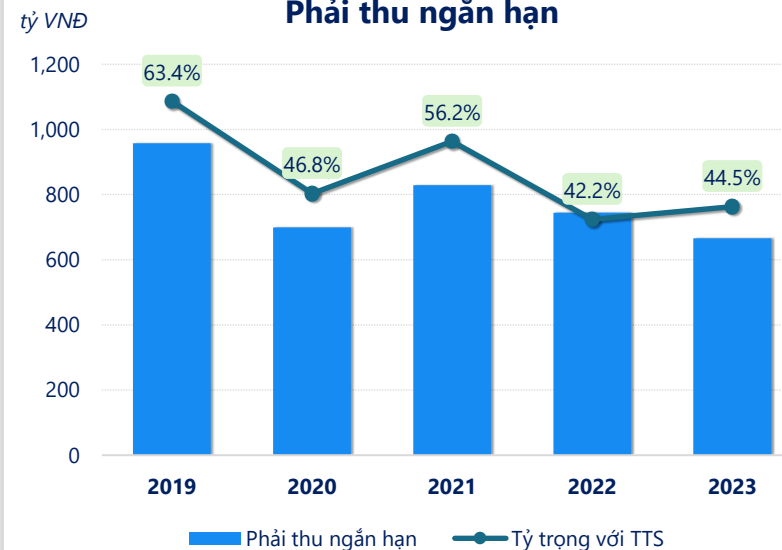
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



Phải thu ngắn hạn



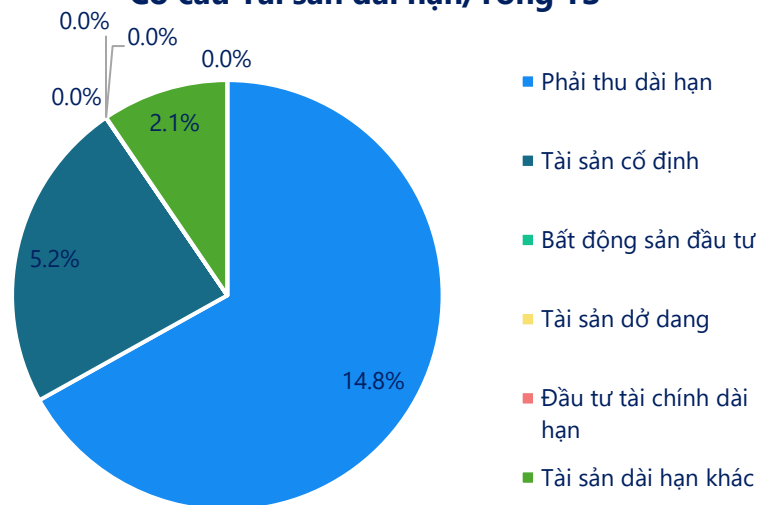
Hàng tồn kho



Tài sản ngắn hạn của SD5 năm 2023 giảm **19.6%** so với năm trước, đạt **1,164** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **77.8%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **44.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 23.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



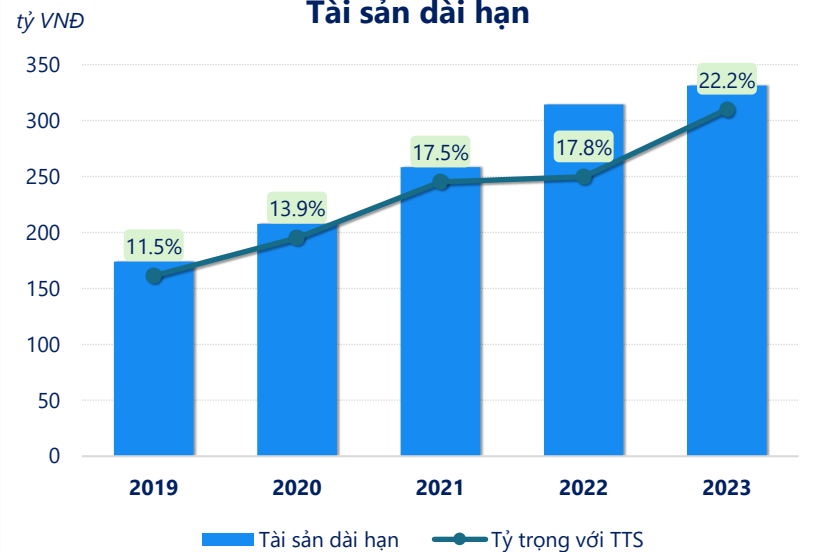
2023

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **5.38%** so với năm trước và đạt **331.2** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **22.2%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **14.8%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 5.22%.

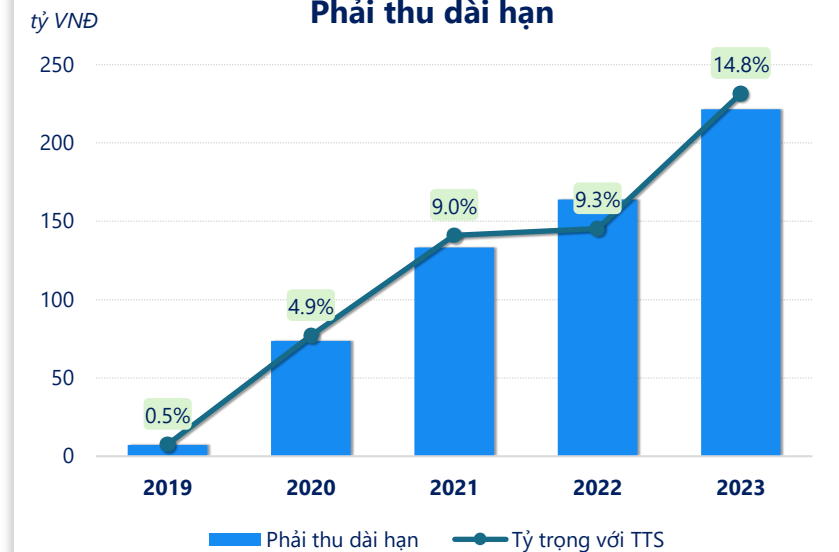
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



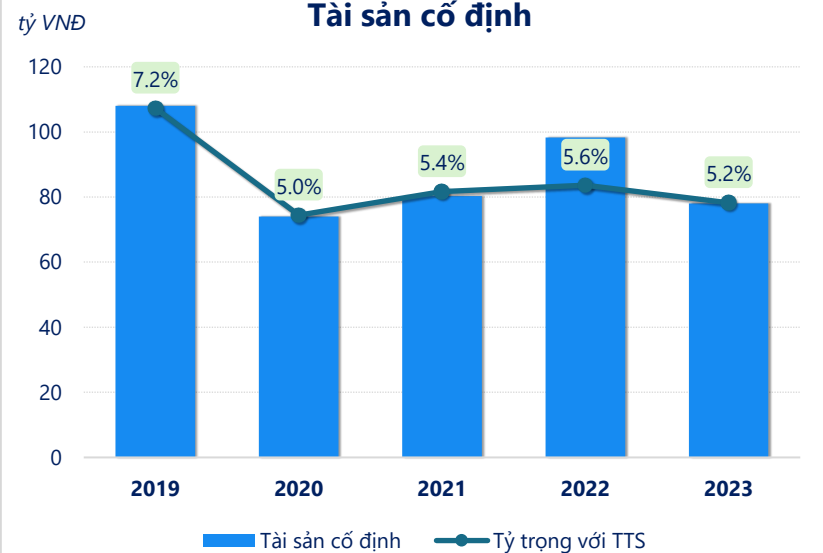
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



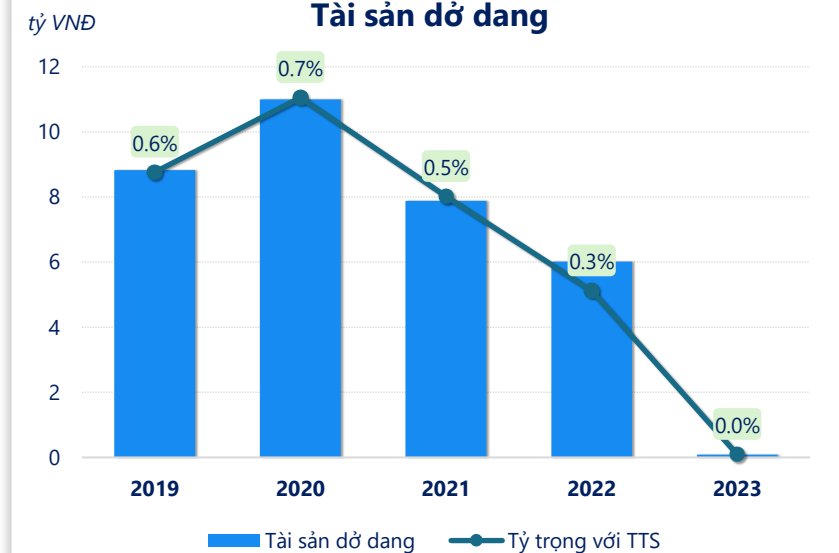
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

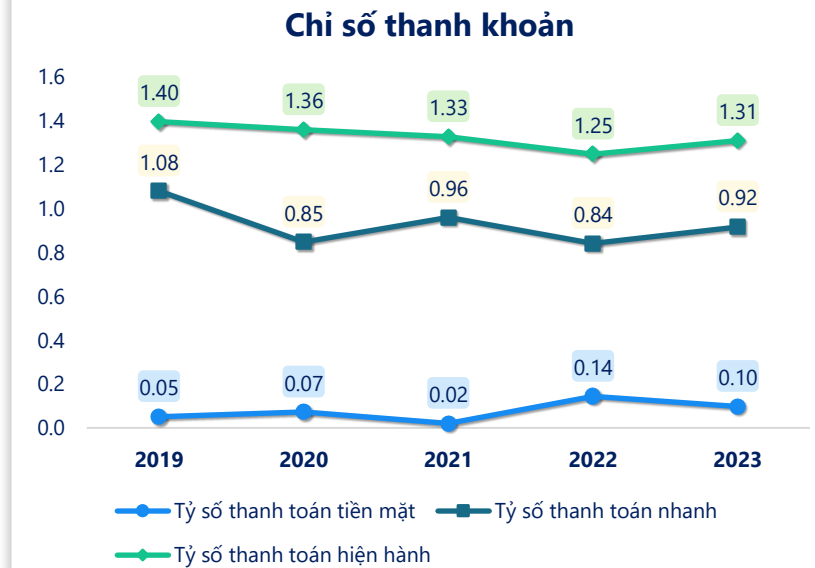
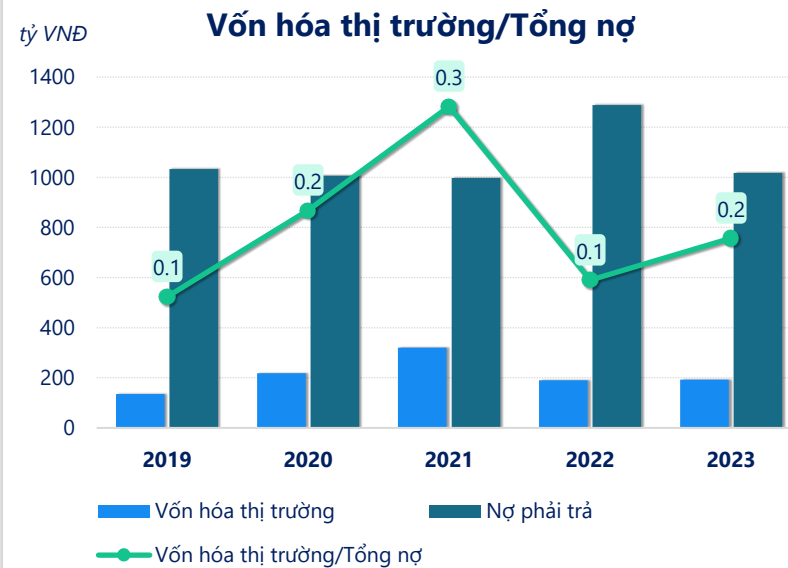
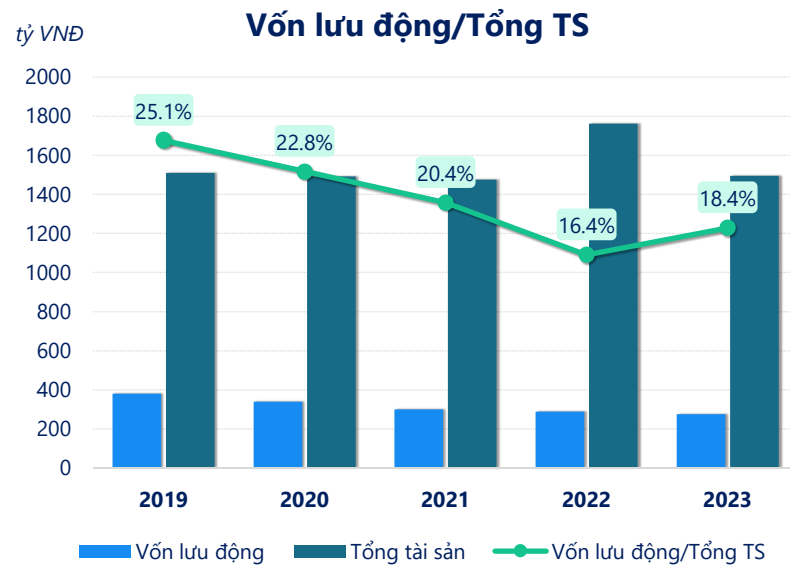
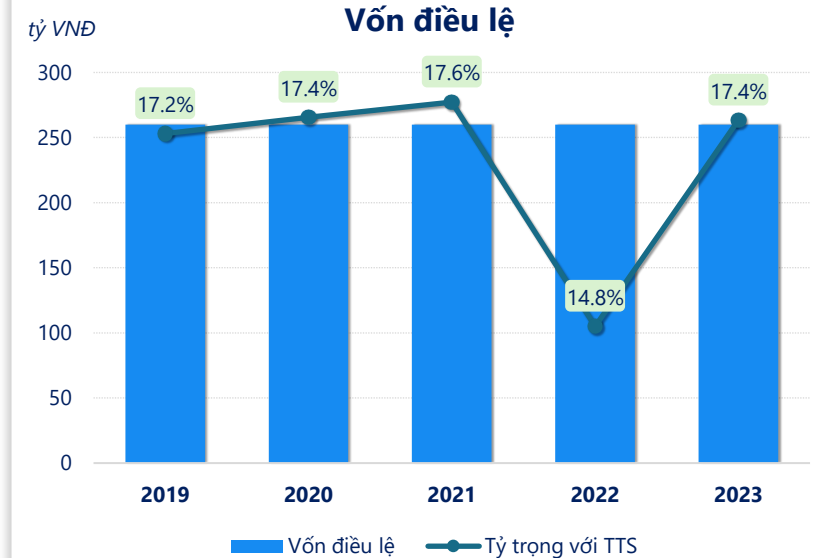
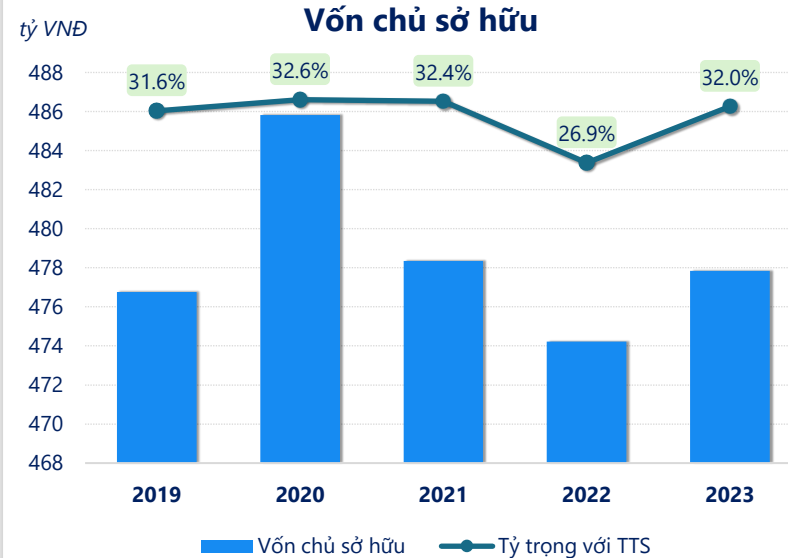


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,495	1,763	-15.2%
Tài sản ngắn hạn	1,164	1,448	-19.6%
Tiền và tương đương tiền	86.9	167	-48.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	666	744	-10.5%
Hàng tồn kho	349	472	-26.0%
Tài sản ngắn hạn khác	61.8	65.0	-4.8%
Tài sản dài hạn	331	314	5.4%
Phải thu dài hạn	222	164	35.3%
Tài sản cố định	78.0	98.3	-20.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.09	6.01	-98.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	31.5	46.2	-31.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,017	1,288	-21.0%
Nợ ngắn hạn	888	1,160	-23.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	66.9	311	-78.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	150	165	-9.1%
Nợ dài hạn	129	128	0.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	16.1	25.1	-35.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	478	474	0.8%
Vốn chủ sở hữu	478	474	0.8%
Vốn điều lệ	260	260	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,161	1,728	2,148	1,801	2,262
Giá vốn hàng bán	1,091	1,649	2,071	1,718	2,192
Lợi nhuận gộp	70.9	78.6	76.5	82.4	69.8
Doanh thu HĐTC	14.4	34.7	39.9	44.4	113
Chi phí TC	30.1	51.1	65.0	79.7	119
Chi phí lãi vay	25.8	22.6	25.9	31.2	22.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	31.6	34.2	33.2	23.3	36.0
LN thuần từ HĐKD	23.6	28.1	18.1	23.8	27.5
Lợi nhuận khác	2.11	10.7	13.2	2.23	3.29
LN trước thuế	25.7	38.9	31.3	26.0	30.8
Lợi nhuận sau thuế	20.0	29.0	21.6	17.4	21.1
LNST của CĐ cty mẹ	20.0	29.0	21.6	17.4	21.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	17.5	2.75	-74.0	221	203
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.86	-11.8	16.5	-8.25	-4.28
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-52.0	28.5	8.90	-67.2	-278
Tiền đầu kỳ	90.5	49.0	68.3	18.9	167
Lưu chuyển tiền thuần	-41.4	19.4	-48.5	145	-79.7
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.04	-0.16	-0.86	2.61	-0.38
Tiền cuối kỳ	49.0	68.3	18.9	167	86.9